CANTHO UNIVERSITY

HỘI THẢO

Hiện trạng nuôi và tác động của biến đổi khí hậu lên chuỗi ngành hàng cá lóc ở ĐBSCL

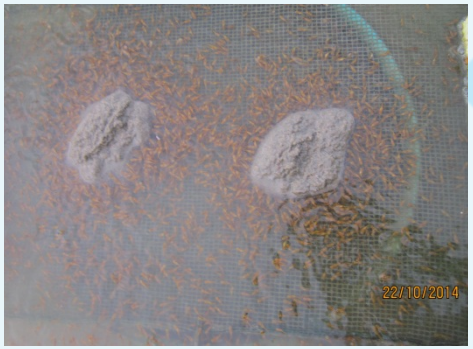

PGs. Ts. Trương Hoàng Minh
Khoa Thủy sản, ĐHCT

An Giang, Trà Vinh
(18 và 24/09/2015)

GIỚI THIỆU

- Nghề nuôi cá lóc phát triển nhanh, sản lượng đạt từ 5.300 lên 40.000 tấn/năm.
- Mô hình nuôi: ao, vèo ao, vèo sông, lòng/bè và bể lót bạt và mức độ thâm canh cao, năng suất có thể bằng cá tra
- Nghề nuôi được quan tâm hơn do sản lượng khai thác tự nhiên giảm mạnh (70-80%).
- Sản lượng nuôi cao nên giá bán biến động lớn
- **Đánh giá hiệu quả sản xuất của các mô hình nuôi cá lóc ở ĐBSCL**

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Thực hiện trong năm 2014

-Phỏng vấn trực tiếp 152 hộ nuôi cá lóc trong ao đất , vèo ao, vèo sông ở 4 tỉnh An Giang, Vĩnh Long, Hậu Giang và Trà Vinh.

-Các thông tin được thu thập:
(1) Các chỉ tiêu kỹ thuật

(2) Hiệu quả tài chính

KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Khía cạnh kỹ thuật

Chỉ tiêu	An Giang (n=32)	Trà Vinh (n=32)	Vĩnh Long (n=28)	Hậu Giang (n=30)
Kinh nghiệm nuôi (năm)	8,1±5,4	6,3±3,9	3,5±2,5	5,1±3,0
Tổng DT nuôi (m^2/m^3)	1.734±2.033	2.369±1.832	505,37±560,74	19,85±30,68
Diện tích ao nuôi (m^2/m^3)	1.008±646	906±564	257,5±177,0	2,5±0,8
Mực nước ao nuôi (m)	3,3±0,9	2,6±0,5	1,7±0,6	1,7±0,4
Kích cỡ giống thả (g/con)	1,4±0,6	1,4±0,6	1,4±0,7	1,1±0,3
Mật độ thả nuôi (con/m^2/m^3)	72,7±33,5	50,3±13,6	73,0±52,9	110,1±71,5

KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Khía cạnh kỹ thuật

Chỉ tiêu	An Giang	Trà Vinh	Vĩnh Long	Hậu Giang
FCR	1,3±0,1	1,3±0,1	1,41	4,2 (cá tạp)
Thời gian nuôi (tháng)	5,4±0,9	5,4±0,8	6,2±0,7	4,4±0,8
Kích cỡ thu hoạch (g/con)	525±146	602±132	576,8±151,2	581,7±177,4
Tỷ lệ sống (%)	62,6±20,1	61,0±17,4	70,9±12,7	74,3±12,5
Năng suất (tấn/ha/vụ)	193±77,0	161±56,6	175,5±178,8	393,3±227,8

KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Khía cạnh kỹ thuật

Chỉ tiêu	Ao	Vèo ao	Bể bạt (*)	Vèo sông
Tổng DT/ thể tích nuôi (m^2/m^3)	1.664,5±1.850	458,4 ± 540,3	125,8 ±371,3	33,9±36,2
Số ao/vèo/bể/bể nuôi	2,1±1,6	2,3±1,4	1,2±1,0	1,5±0,7
DT/thể tích ao/ vèo (m^2)	769,0±632,4	79,3±72,4	106,0 ±167,0	14,5±13,8
Mật độ (con/m^2/m^3)	**64,9±38,7**	**100,1±62,4**	**134,5 ±74,9**	**113,2±54,0**
FCR thức ăn viên	**1,3±0,5**	**1,35±0,2**	**1,21-1,41****	
FCR thức ăn cá tạp		**4,3±0,4**	**3,9±0,5**	**3,5±1,5**
Thời gian nuôi (tháng)	5,6±0,9	5,9±0,6	4,9±1,7	4,6±0,8
Kích cỡ thu hoạch (g/con)	567,9±147,8	571,4±145,1	688,2 ±245,3	547,19±227,3
Tỷ lệ sống (%)	**57,5±18,8**	**59,0±31,1**	**51,4±21,9**	**63,3±18,1**
Năng suất (tấn/ha/vụ or tấn/100m^3)	**189,7±104,5**	**3,4±2,4**	**4,2±24,7**	**5,1±2,9**

CANTHO UNIVERSITY

KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Khía cạnh tài chính

Chỉ tiêu	Ao	Vèo ao	Bể bạt (*)	Vèo sông
CP cố định (tr.đ/ha/vụ or Tr.đ/100m^3)	26,4±28,9	0,4±0,4		1,2±1,2
CP biến đổi (tr.đ/ha/vụ or Tr.đ/100m^3)	4.775,8±3.428,2	75,4±68	74,7 ±112.3	130,1±74,9
Tổng chi phí (tr.đ/ha/vụ or Tr.đ/100m^3**)**	**4.802,2±3.449,1**	**75,8±68,1**		**131,3±74,8**
Giá thành 1000đ/kg	**24,8±8,7**	**21.9±8.3**	**30,2±7,5**	**26,4±6,1**
Giá bán TB 1000đ/kg	**26,7±3,0**	**30,4±2,4**	28,2±4,6	**31,6±3,1**

Ghi chú: * Đỗ Minh Chung, 2010

Giá bán tại ao

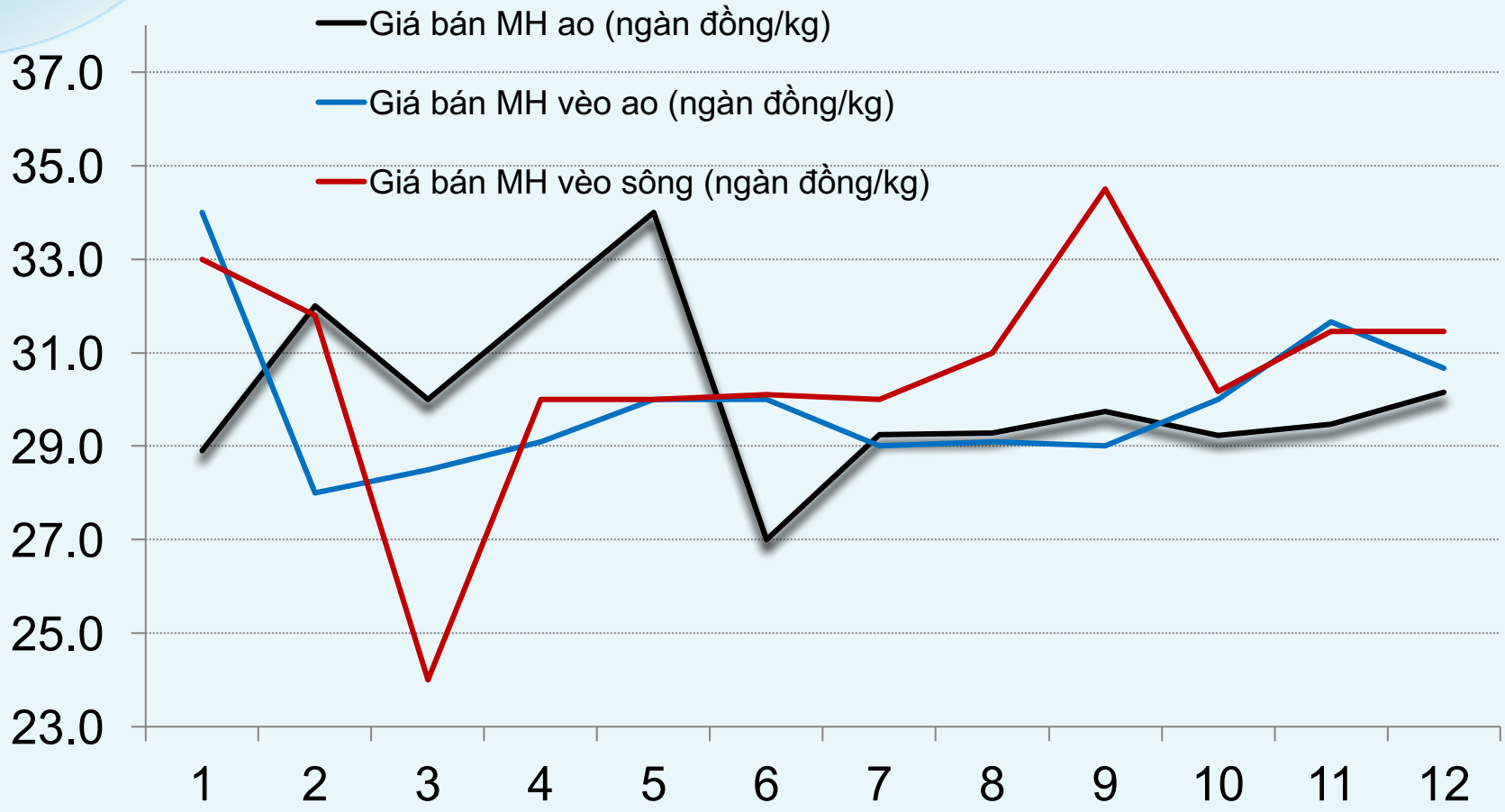

KẾT QUẢ KHẢO SÁT
Khía cạnh tài chính

Chỉ tiêu	Ao	Vèo ao	Bể bạt (*)	Vèo sông
Lợi nhuận (tr.đ/ha/vụ or tr.đ/100m^3)	**813,8±1.714,9**	**28,0±33,2**	**1,7 ±26,9**	**32,3±40,5**
Tỉ lệ hộ có lời %	72,6	100	41,2	79,2
Mức có lời (tr.đ/ha or tr.đ/100m^3/vụ)	1.366,9±637,0	28,0±33,2		43,2±38,3
Mức thua lỗ (tr.đ/ha or tr.đ/100m^3/vụ)	653,0±227,7	0		9,3±8,8
Tỉ suất lợi nhuận (%)	16,3±33,8	33,0±40,1	-2,3±24,0	27,5±41,8

Ghi chú: * Đỗ Minh Chung, 2010

Năng suất, giá thành và lợi nhuận của mô hình nuôi cá trong ao

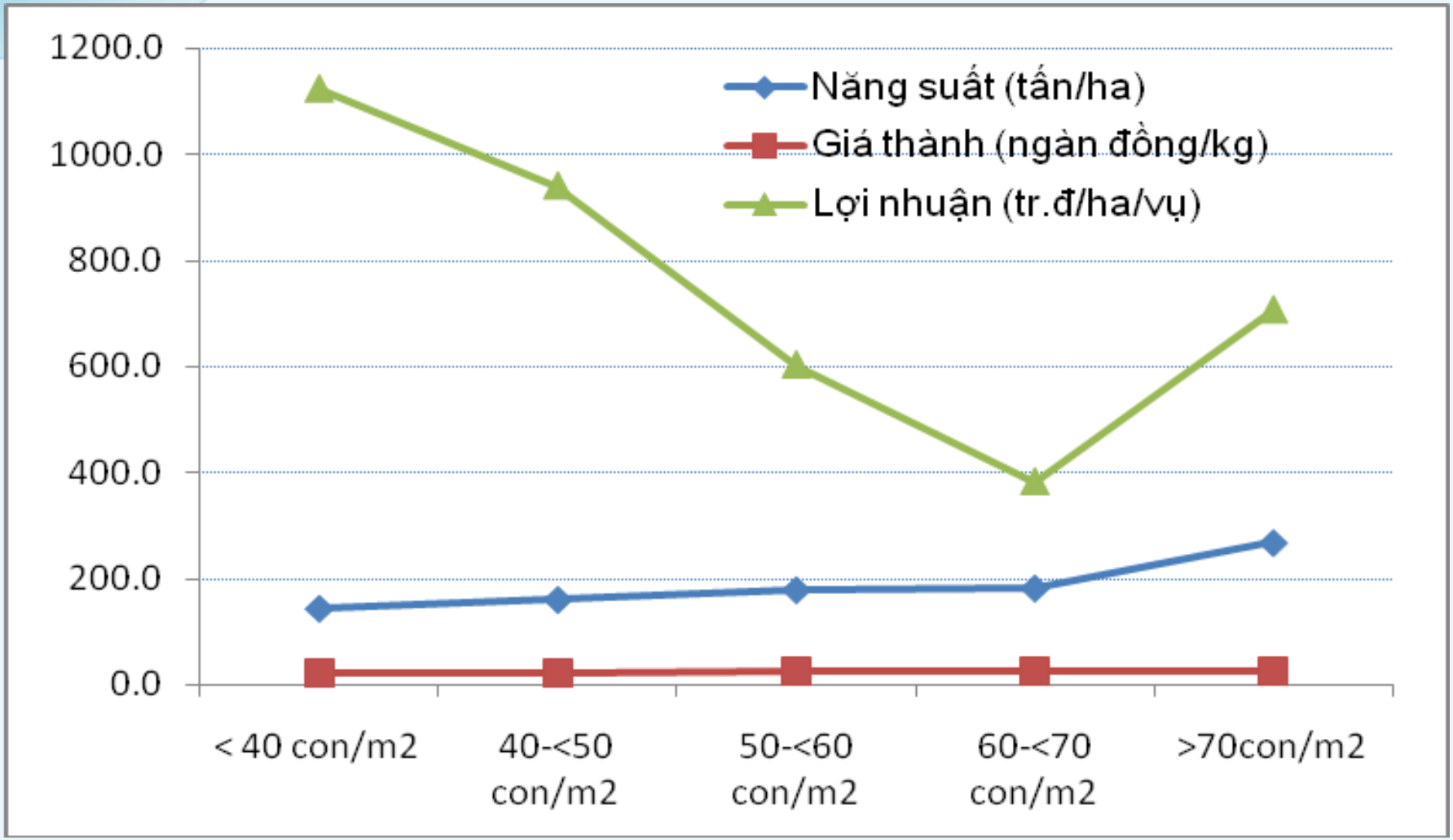

Năng suất, giá thành và lợi nhuận của mô hình nuôi cá trong vèo ao

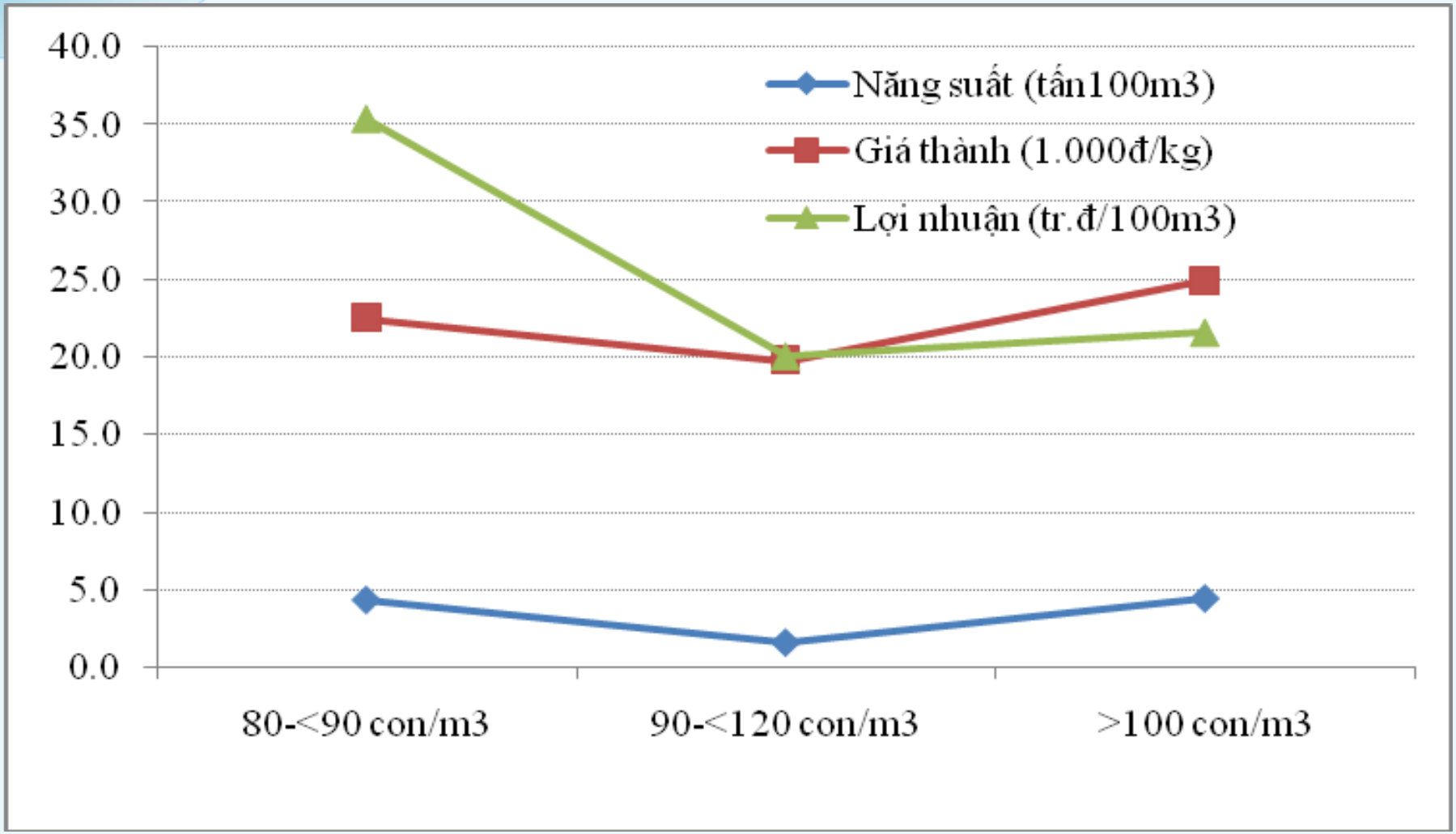

Năng suất, giá thành và lợi nhuận của mô hình nuôi cá ở vèo sông

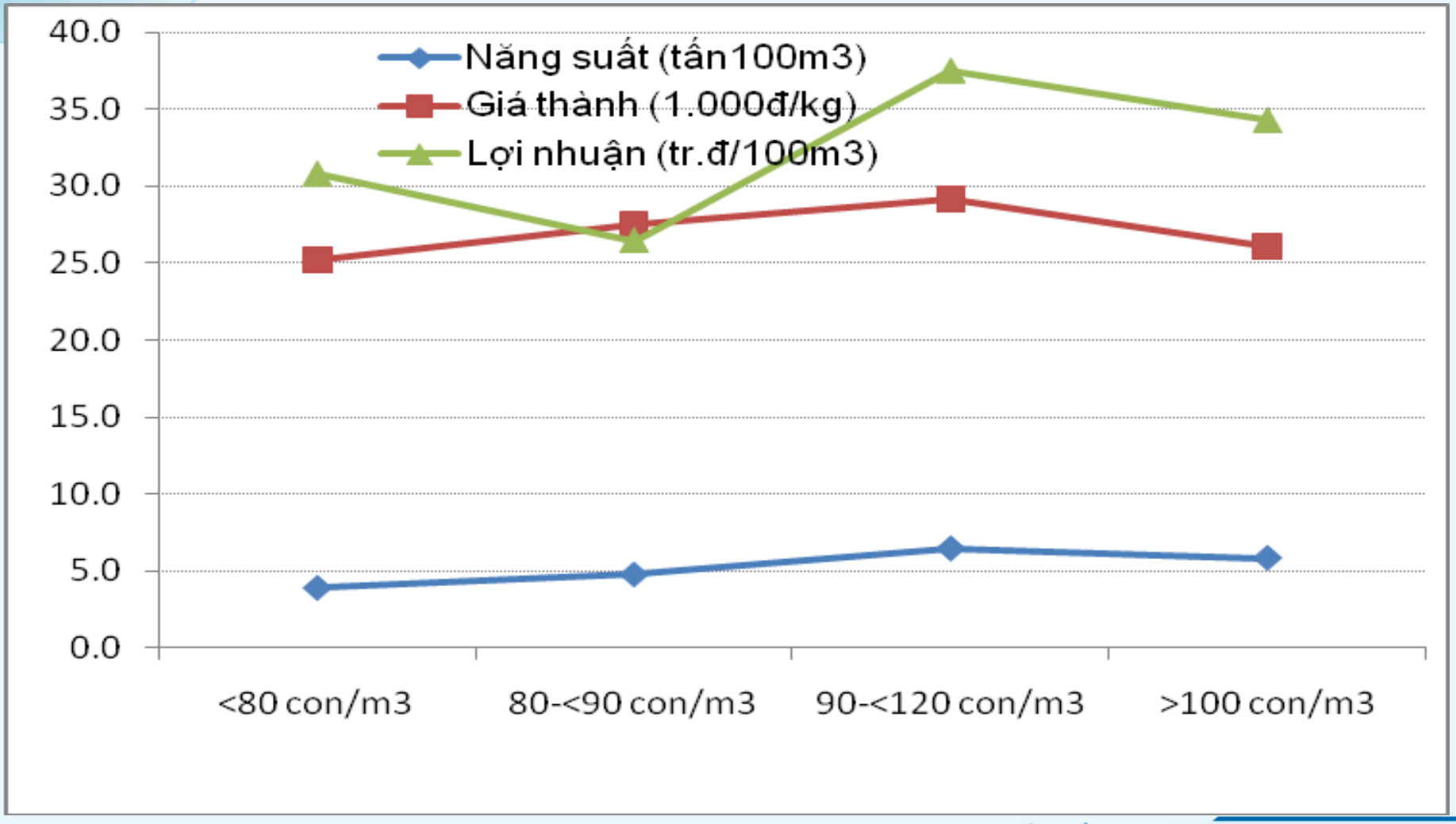

KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Chỉ tiêu	Hộ lỗ	Hộ lãi
Tổng DT/thể tích (m^2/m^3)	509,8±570,1	1.117,1±1.757,1
Số ao/vèo/bè/bể (cái)	1	2,1±1,5
DT/thể tích bình quân (m^2)	503,1±570,3	422,0±608,0
Năng suất (tấn/ha/vụ)	141,7±155,5	97,75±107,2
CP cố định (tr.đ/ha/vụ) hoặc tr.đ/100m^3/vụ	25,23±34,7	12,2±20,6
CP biến đổi (tr.đ/ha/vụ) hoặc tr.đ/100m^3/vụ	**4.365,3±4.855,9**	**2.228,2±2.763,3**

KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Chỉ tiêu	Hộ lỗ	Hộ lãi
Tổng CP (tr.đ/ha/vụ) hoặc tr.đ/100m^3/vụ	4.390,5±4.887,6	2.240,4±2.777,4
Giá thành (1.000đ/kg)	**31,76±3,2**	**23,16±7,9**
Giá bán trung bình (1.000/kg)	**28,8±2,6**	**30,9±3,1**
Lợi nhuận (tr.đ/ha/vụ) hoặc tr.đ/100m^3/vụ	**-444,8±741,8**	**731,5±1.353,1**

KẾT LUẬN

- Người nuôi cá lóc có xu hướng nuôi thâm canh (65 con/m^2) và cho cá ăn thức ăn công nghiệp.
- Mô hình nuôi vèo ao và vèo sông thả mật độ 100-113 con/m^3. Thời gian nuôi từ 4,5-6 tháng. Kích cỡ thu hoạch từ 550-570g/con.
- Năng suất cá nuôi trong ao là 190 tấn/ha/vụ, nuôi vèo ao và sông lần lượt là 3,4 và 5,0 tấn/100m^3/vụ.
- Giá thành TB của mô hình nuôi cá trong ao là 24,8 ngàn đồng/kg, vèo ao là 22 và vèo sông là 26 ngàn đồng/kg
- Lợi nhuận TB của nuôi cá trong ao là 813,8 tr.đ/ha/vụ, nuôi vèo ao và vèo sông là 28 và 32 tr.đ/100m^3/vụ. Có 72,6% số hộ nuôi trong ao có lời và 79-100% số hộ nuôi vèo có lời.

Xin chân thành cám ơn

The AquaFish Innovation Lab is supported in part by United States Agency for International Development (USAID) Cooperative Agreement No. EPP-A-00-06-00012-00 and by contributions from participating institutions.

This presentation is made possible by the generous support of the American people through the United States Agency for International Development (USAID). The contents are the responsibility of the authors and do not necessarily reflect the views of USAID or the United States Government. Mention of trade names or commercial products in this presentation does not constitute endorsement or recommendation for use on the part of USAID or AquaFish. The accuracy, reliability, and originality of the work presented are the responsibility of the individual authors.